

Bản án số: 73/2022/HS-PT

Ngày: 28-9-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bùi Thanh Thảo

Các Thẩm phán: Ông Lê Viết Phong

Bà Đinh Thị Quý Chi

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị PH Tuyết, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: bà Đàm Thị Vang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước T hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 78/2022/HS-PT, ngày 23/8/2022 đối với bị cáo Nguyễn Văn D do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2021/HS-ST ngày 27/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Nguyễn Văn D, sinh năm 1982 tại Hải Dương; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 01, khu phố PM, phường TP, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước; chỗ ở hiện nay: Tổ 02, khu phố 3, phường TĐ, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam. Con ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1952 và bà Đỗ Thị K1, sinh năm 1957, bị cáo có vợ là chị Trần Thị Đ, sinh năm 1987 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 01/6/2021 cho đến ngày 20/7/2021 được thay thế biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh, bị cáo được tại ngoại. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

NỘI A VỤ ÁN:

Theo các TT liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội A vụ án được tóm tắt như sau:

Do trước đây Nguyễn Văn D từng kinh doanh dịch vụ cầm đồ nên D biết nhiều người dân có nhu cầu vay tiền nhưng không có TT sản để thế chấp nên không vay tiền của các tổ chức tín dụng được do đó khoảng từ năm 2013, D đã cho một số người là công nhân tại Công ty cổ phần đầu tư TB – Chi nhánh 2 (Công ty giấy da TB tại Bình

Phước) vay tiền với lãi suất cao để thu lợi. Đến khoảng cuối năm 2019, D bàn với Trần Văn Tr để Tr đứng ra dùng tiền của D để cho khách vay sau đó Tr đi thu tiền về đưa lại cho D. Vào khoảng cuối năm 2019 và trong năm 2020, Ngô Thị Thanh H, sinh năm: 1985, ngụ tại khu phố 02, phường TĐ, thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước nhiều lần hỏi D vay tiền nhưng do H là chỗ quen biết và D biết H đang nợ nhiều người nên D nói Tr đứng ra để cho H vay với hình thức trả góp các gói vay theo ngày. Mỗi lần mượn tiền, H thông qua D để thỏa thuận sau đó D nói lại với Tr để Tr làm việc lại với H và đưa tiền cho H vay. Sau khi cho H vay tiền, đến hạn Tr đi lấy tiền gốc và lãi hoặc H chuyển khoản vào số TT khoản 65510000548798 của Tr mở tại Ngân hàng TH mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước rồi Tr đi rút tiền về giao cho D. Trong thời gian D cho H vay thông qua Tr thì H đã vay và đáo hạn đi, lại nhiều lần. Đến khoảng 19 giờ ngày 01/6/2021, H gọi điện thoại cho Tr nhưng không liên lạc được nên H gọi cho D ra đầu đường vào nhà D để nhận số tiền lãi 4.000.000 đồng cho Tr. Khi D đang nhận tiền thì đã bị Phòng cảnh sát hình sự Công an tỉnh Bình Phước phối hợp với Công an thành phố ĐX bắt quả tang và đưa về trụ sở lập biên bản. Căn cứ lời trình bày của D, ngày 02/6/2021, Cơ quan điều tra đã ra Lnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Trần Văn Tr. Quá trình điều tra, Nguyễn Văn D và Trần Văn Tr đã khai nhận hành vi phạm tội như trên.

Quá trình điều tra, xác định từ năm 2013 đến tháng 4/2021, từ số tiền gốc 220.000.000 đồng, Nguyễn Văn D đã cho 12 người vay với lãi suất từ 109,5%/năm đến 608%/năm, thu lợi bất chính 395.491.438 đồng với các hình thức cho vay cụ thể sau:

Cho vay theo hình thức trả góp, cụ thể như sau:

- Từ ngày 05/9/2019 đến 07/9/2020, cho chị Ngô Thị Thanh H vay 13 lần với tổng số tiền 1.585.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận hình thức vay tín chấp, lãi suất thấp nhất là 165,9%/năm và cao nhất là 608%/năm; tùy theo gói vay, mỗi ngày người vay phải trả từ 500.000 đồng đến 10.000.000 đồng cả gốc lẫn tiền lãi và trả trong thời hạn từ 12 đến 40 ngày. Chị H đã trả cho D tất cả tiền gốc lẫn lãi của 12 gói vay với số tiền là 1.732.000.000 đồng, trong đó có 1.565.000.000 đồng tiền gốc. Thu lợi bất chính 147.723.285 đồng; trong đó lần thu lợi thấp nhất là 879.452 đồng và cao nhất là 17.589.041 đồng. Riêng đối với gói vay ngày 22/8/2020 với số tiền 20.000.000 đồng, D mới thu tiền gốc lẫn tiền lãi của chị H là 3.600.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 534.246 đồng. Chị H còn nợ tiền gốc 16.400.000 đồng.

- Từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2020, cho chị Trần Thị Ngọc A vay 12 lần với tổng số tiền 120.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận hình thức vay tín chấp, lãi suất 243%/năm; ở mỗi gói vay, mỗi ngày người vay phải trả 400.000 đồng cả gốc lẫn tiền lãi và trả trong thời hạn 30 ngày. Chị A đã trả cho D tất cả tiền gốc lẫn lãi của 11 gói vay với số tiền là 132.000.000 đồng, trong đó có 110.000.000 đồng tiền gốc, phí khác 3.300.000 đồng. Thu lợi bất chính 23.791.776 đồng; trong số tiền thu lợi bất chính trong mỗi gói vay là 2.135.616 đồng. Riêng đối với gói vay vào tháng 7/2020 với số tiền 10.000.000 đồng, D chưa thu tiền gốc lẫn tiền lãi của chị A mà chỉ thu tiền phí

khác là 300.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 300.000 đồng. Chị A còn nợ tiền gốc 10.000.000 đồng.

- Từ tháng 5/2019 đến tháng 6/2019, cho chị Ngô Thị Mỹ L vay 02 lần với tổng số tiền 75.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận hình thức vay tín chấp, lãi suất thấp nhất là 182,5%/năm và cao nhất là 243%/năm; tùy theo gói vay, mỗi ngày người vay phải trả từ 1.000.000 đồng đến 1.250.000 đồng cả gốc lẫn tiền lãi và trả trong thời hạn từ 30 đến 50 ngày. Chị L đã trả cho D tất cả tiền gốc lẫn lãi của 02 gói vay với số tiền là 92.500.000 đồng, trong đó có 75.000.000 đồng tiền gốc. Thu lợi bất chính 15.719.177 đồng; trong đó lần thu lợi thấp nhất là 4.589.041 đồng và cao nhất là 11.130.136 đồng.

Cho vay theo hình thức vay tiền đứng, như sau:

- Vào tháng 7/2020, D cho bà Nguyễn Thị T vay 02 gói với tổng số tiền 400.000.000 đồng, mỗi gói vay với số tiền 200.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 109,5%/năm, mỗi ngày người vay phải trả cho D 600.000 đồng tiền lãi ở mỗi gói vay. D đã thu của bà T tổng cộng 108.000.000 đồng. Thu lợi bất chính 88.273.972 đồng, trong đó số tiền thu lợi bất chính ở mỗi gói vay là 44.136.986 đồng. Bà T còn nợ tiền gốc 400.000.000 đồng.

- Vào tháng 9/2020, D cho chị Ngô Thị Thanh H vay 02 gói với tổng số tiền 120.000.000 đồng, gói vay cao nhất với số tiền 100.000.000 đồng và gói vay thấp nhất có số tiền 20.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 182,5%/năm đối với mỗi gói vay, mỗi ngày người vay phải trả cho D từ 100.000 đồng đến 500.000 đồng tiền lãi. D đã thu của chị H tổng cộng 16.000.000 đồng. Thu lợi bất chính 14.246.574 đồng, trong đó số tiền thu lợi bất chính ở gói vay thấp nhất là 890.410 đồng và cao nhất là 13.356.164 đồng.

- Vào tháng 7/2019, D cho chị Trần Thị Ngọc A vay số tiền 10.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 365%/năm, mỗi ngày người vay phải trả cho D 100.000 đồng tiền lãi. D đã thu của chị A tổng cộng 3.000.000 đồng, thu phí khác 300.000 đồng. Thu lợi bất chính 3.135.616 đồng.

- Vào tháng 3/2020, D cho anh Trần Thế D vay số tiền 20.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 365%/năm, mỗi ngày người vay phải trả cho D 200.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên D chưa thu tiền lãi của anh D. Anh D còn nợ tiền gốc 20.000.000 đồng.

- Vào tháng 3/2020, D cho chị Bùi Thị Ngọc Th vay số tiền 10.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 292%/năm, mỗi ngày người vay phải trả cho D 80.000 đồng tiền lãi. D đã thu của chị Th tổng cộng 4.800.000 đồng. Thu lợi bất chính 4.471.232 đồng.

- Vào tháng 6/2020 và tháng 7/2020, D cho anh Trần T TT vay 02 gói với tổng số tiền 4.500.000 đồng, gói vay cao nhất với số tiền 3.000.000 đồng và gói vay thấp nhất có số tiền 1.500.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 182,5%/năm đối với mỗi gói vay, mỗi ngày người vay phải trả cho D từ 7.500 đồng đến 15.000 đồng tiền lãi. D

đã thu của anh TT tổng cộng 675.000 đồng. Thu lợi bất chính 601.026 đồng, trong đó số tiền thu lợi bất chính ở gói vay thấp nhất là 200.342 đồng và cao nhất là 400.684 đồng.

- Vào ngày 20/10/2020, D cho anh Bùi Hải Đ vay số tiền 200.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 109,5%/năm, mỗi ngày người vay phải trả cho D 600.000 đồng tiền lãi. D đã thu của anh Đ 109.800.000 đồng, thu lãi bất chính 89.745.205 đồng.

- Vào tháng 3/2021 và tháng 4/2021, D cho chị Phạm Thị HG vay 02 gói với tổng số tiền 20.000.000 đồng, gói vay cao nhất với số tiền 12.000.000 đồng và gói vay thấp nhất có số tiền 8.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 182,5%/năm đối với mỗi gói vay, mỗi ngày người vay phải trả cho D từ 40.000 đến 60.000 đồng tiền lãi. D đã thu của chị HG tổng cộng 3.000.000 đồng. Thu lợi bất chính 2.671.232 đồng, trong đó số tiền thu lợi bất chính ở gói vay thấp nhất là 1.068.493 đồng và cao nhất là 1.602.739 đồng.

- Vào năm 2013, D cho chị Lê Thị Th vay số tiền 2.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 121%/năm, mỗi ngày người vay phải trả cho D 6.667 đồng tiền lãi. D đã thu của chị Th tổng cộng 400.000 đồng. Thu lợi bất chính 334.246 đồng.

- Vào tháng 12/2020, D cho anh Lê Văn Chung vay số tiền 4.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 152%/năm, mỗi ngày người vay phải trả cho D 16.667 đồng tiền lãi. D đã thu của anh Đ 2.000.000 đồng, thu lãi bất chính 1.736.986 đồng. Anh Chung còn nợ tiền gốc 4.000.000 đồng.

- Vào tháng 01/2014, D cho chị Nguyễn Thị Thu Hn vay số tiền 5.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 121%/năm, mỗi ngày người vay phải trả cho D 16.667 đồng tiền lãi. D đã thu của anh Đ 3.000.000 đồng, thu lãi bất chính 2.506.849 đồng.

Đối với Trần Văn Tr, từ tháng 5/2019 đến tháng 9/2020, Tr đã giúp sức cho Nguyễn Văn D dùng số tiền 2.140.000.000 đồng cho 6 người vay với lãi suất từ 109,5%/năm đến 608%/năm, thu lợi bất chính 253.758.904 đồng với các hình thức cho vay cụ thể sau:

Cho vay theo hình thức trả góp, cụ thể như sau:

- Từ ngày 05/9/2019 đến 07/9/2020, giúp D cho chị Ngô Thị Thanh H vay 13 lần với tổng số tiền 1.585.000.000 đồng. Thu lợi bất chính 147.723.285 đồng; trong đó lần thu lợi thấp nhất là 879.452 đồng và cao nhất là 17.589.041 đồng. Riêng đối với gói vay ngày 22/8/2020 với số tiền 20.000.000 đồng, Tr mới thu tiền gốc lẫn tiền lãi của chị H là 3.600.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 534.246 đồng.

- Từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2020, giúp D cho chị Trần Thị Ngọc A vay 12 lần với tổng số tiền 120.000.000 đồng. Thu lợi bất chính 23.791.776 đồng; trong số tiền thu lợi bất chính trong mỗi gói vay là 2.135.616 đồng. Riêng đối với gói vay vào tháng 7/2020 với số tiền 10.000.000 đồng, Tr chưa thu tiền gốc lẫn tiền lãi của chị A mà chỉ thu tiền phí khác là 300.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 300.000 đồng.

- Từ tháng 5/2019 đến tháng 6/2019, giúp D cho chị Ngô Thị Mỹ L vay 02 lần với tổng số tiền 75.000.000 đồng. Thu lợi bất chính 15.719.177 đồng; trong đó lần thu lợi thấp nhất là 4.589.041 đồng và cao nhất là 11.130.136 đồng.

Cho vay theo hình thức vay tiền đứng, như sau:

- Vào tháng 7/2020, giúp D cho bà Nguyễn Thị T vay 01 gói với số tiền 200.000.000 đồng. Thu lợi bất chính 44.136.986 đồng.

- Vào tháng 9/2020, giúp D cho chị Ngô Thị Thanh H vay 02 gói với tổng số tiền 120.000.000 đồng. Thu lợi bất chính 14.246.574 đồng, trong đó số tiền thu lợi bất chính ở gói vay thấp nhất là 890.410 đồng và cao nhất là 13.356.164 đồng.

- Vào tháng 7/2019, giúp D cho chị Trần Thị Ngọc A vay số tiền 10.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận lãi suất 365%/năm, mỗi ngày người vay phải trả cho D 100.000 đồng tiền lãi. D đã thu của chị A tổng cộng 3.000.000 đồng, thu phí khác 300.000 đồng. Thu lợi bất chính 3.135.616 đồng. Chị A còn nợ tiền gốc 10.000.000 đồng.

- Vào tháng 3/2020, giúp D cho anh Trần Thế D vay số tiền 20.000.000 đồng. Tuy nhiên do chưa thu tiền lãi của anh D nên không thu lợi bất chính.

- Vào tháng 3/2020, giúp D cho chị Bùi Thị Ngọc Th vay số tiền 10.000.000 đồng. Thu lợi bất chính 4.471.232 đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố ĐX đã thu giữ 06 quyển tập kê ô ly bên trong có ghi nội A vay, mượn tiền; 01 sổ hộ khẩu chủ hộ Nguyễn Tuấn A; 01 sổ hộ khẩu chủ hộ Trịnh Văn T; 01 sổ hộ khẩu chủ hộ Thạch Thị Nh; 01 sổ hộ khẩu chủ hộ Huỳnh Thn; 01 sổ hộ khẩu chủ hộ Phạm Văn V; 01 sổ hộ khẩu chủ hộ Nguyễn Xuân Q; 01 sổ tạm trú chủ hộ Hồ Văn M; 01 sổ tạm trú chủ hộ Đinh Thị Khanh L; 01 sổ tạm trú chủ hộ Trần Thị A; 01 hộ chiếu tên Lê Tư Th; 01 hộ chiếu tên Ngô T T; 03 bản phô tô giấy CNQSDĐ tên ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Th; 01 bản phô tô giấy CNQSDĐ tên Nguyễn Thị T; 01 bản sao công chứng sổ hộ khẩu chủ hộ Lê Tất Th; 01 bản sao công chứng sổ hộ khẩu chủ hộ Lê Hồng Th; 01 bản sao công chứng sổ hộ khẩu chủ hộ Đinh Ngọc H; 01 bản sao công chứng sổ hộ khẩu chủ hộ Nguyễn Văn D; 01 bản sao công chứng sổ hộ khẩu chủ hộ Huỳnh Ngọc Ng Khoa; 01 bản sao CMND Nguyễn PH Nh; 01 giấy vay tiền Nguyễn PH Nh số tiền 50.000.000đ; 01 hợp đồng góp vốn ngày 13/8/2020 số tiền 6.000.000đ tên Thành; 01 hợp đồng góp vốn ngày 28/7/2020 số tiền 10.000.000đ tên Trần Thị Ngọc A; 01 hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bên bán Bùi Thị L ngày 25/5/2021; 01 hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bên bán Hoàng Anh T không ghi ngày; 01 giấy vay tiền tên Nguyễn Thị T22/4/2021 số tiền 50.000.000đ; 01 giấy mượn tiền ngày 10/8/2015 Đoàn Ngọc TT số tiền 30.000.000đ; 01 hợp đồng góp vốn ngày 04/8/2020 số tiền 25.000.000đ tên Nguyễn Xuân Q; 01 hợp đồng góp vốn ngày 14/10/2020 số tiền 20.000.000đ tên Nguyễn Thị T; 01 giấy biên nhận đặt cọc ngày 20/02/2021 bên bán Bùi Hải Đ, bên mua Nguyễn Thị Ngọc U số tiền 730.000.000đ; 01 bản sao CMND tên Lê Tư Th; 01 bản sao CMND tên Trần Văn Tr; 01 bản sao CMND

tên Trần Thị Đ; 01 bản photo CMND tên Nguyễn Văn D; 01 bản photo CMND tên Phạm Trần Hoàng Q; 01 bản photo CMND tên Lê Thị Th U; 01 bản photo CMND tên Vũ Thị Kim Đ; 01 bản photo CMND tên Văn Thiên H; 01 bản photo CMND tên Bùi Thị Tr; 01 giấy phép lái xe A1 tên Nguyễn Văn Th; 01 giấy phép lái xe A1 tên Lê Hữu Tr; 01 giấy phép lái xe A1 tên Võ Thị Thuỷ H; 01 giấy Đ ký xe 93B1-06274 tên Lê Thị T; 01 giấy Đ ký xe 93H9-3826 tên Nguyễn Thị L; 01 giấy Đ ký xe 93N4-2024 tên Trần Văn T; 01 giấy Đ ký 51P1-7649 xe tên Nguyễn Thị L; 01 giấy Đ ký xe 93P1-00495 tên Nguyễn Trung K; 01 giấy Đ ký xe 36M4-4746 tên Nguyễn Đình Tr; 01 giấy Đ ký xe 54V9-1380 tên Đoàn Hải Đ; 01 giấy Đ ký xe 93T1-4127 tên Ngô Thị Kim Q; 01 giấy Đ ký xe 93N3-1491 tên Hà Văn Đ; 01 giấy Đ ký xe 34N3-5134 tên Nguyễn Văn D; 01 giấy Đ ký xe 93T5-6406 tên Thái Khắc Th; 01 giấy Đ ký xe 74K8-3969 tên Lê Thanh T; 01 Thẻ bảo hiểm y tế Đỗ Thị Quỳnh Ch; 01 thẻ ATM Agribank PHAN THI H; 01 thẻ ATM VPBank NGUYEN VAN D; 01 thẻ ATM BIDV NGUYEN VAN D; 01 giấy CMND tên Đặng Thị Yến Th; 01 giấy CMND tên Quách Thị Thu Tr; 01 giấy CMND tên Nguyễn Văn S; 01 giấy CMND tên Hoàng Nguyễn Gia B; 01 giấy CMND tên Vũ Hoàng N; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị Ch; 01 giấy CMND tên Hồ Hải Ng; 01 giấy CMND tên Nguyễn Hoàng A; 01 giấy CMND tên Trương Văn Ch; 01 giấy CMND tên Đồng Phước T; 01 giấy CMND tên Nguyễn Văn A; 01 giấy CMND tên Vương Thị Kim Th; 01 giấy CMND tên Vũ Việt Ch; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị L; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị Bé B; 01 giấy CMND tên Lâm Ngọc L; 01 giấy CMND tên Lê Văn Ch; 01 giấy CMND tên Dương Thị Kim H; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị Ngọc Th; 01 giấy CMND tên Bùi Thị Ngọc Th; 01 giấy CMND tên Kiều Công Nghĩa; 01 giấy CMND tên Lê Thị Thuỷ; 01 giấy CMND tên Trần Thị Ngọc A; 01 giấy CMND tên Lê Nguyễn Thị Thu Hà; 01 giấy CMND tên Trần Thế D; 01 giấy CMND tên Phạm Thị HG; 01 giấy CMND tên Ngô Thị Mỹ L; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị T; 01 giấy CMND tên Phạm Công T; 01 giấy CMND tên Phạm Văn L; 01 giấy CMND tên Đào Đ Kh; 01 giấy CMND tên Trần T TT; 01 giấy CMND tên Lê Trung H; 01 giấy CMND tên Phan Anh T; 01 giấy CMND tên Nguyễn Văn Ph; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị Diễm H; 01 giấy CMND tên Trần Thị L; 01 giấy CMND tên Đỗ Thị Đ; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị L; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị Thu Hn; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN THI L; 01 thẻ ATM Agribank tên LY THI MY T; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN VAN B; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN VAN T; 01 thẻ ATM Agribank tên LE MINH TH; 01 thẻ ATM Agribank tên DAO DANG KH; 01 thẻ ATM Agribank tên DANG NGOC HOANG L; 01 thẻ ATM Agribank tên DANG THI MY L; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN THANH T; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN THI H; 01 thẻ ATM Agribank tên BUI THI PHUONG T; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN THI NGOC L; 01 thẻ ATM Agribank tên VU VAN Q; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN VAN D; 01 thẻ ATM Agribank tên LE THI G; 01 thẻ ATM Agribank tên TRAN DINH PH; 01 thẻ ATM Agribank tên LE THI TH; 01 thẻ ATM Agribank tên TANG THI H; 01 thẻ ATM Agribank tên DANG THI THUY H; 01 thẻ ATM Agribank tên DANG NGOC HOANG L; 01 thẻ ATM Agribank tên LE THI THANH T; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN THI H; 01 thẻ ATM Agribank

tên NGUYEN VAN L; 01 thẻ ATM Agribank tên SAM THI H; 01 thẻ ATM Agribank tên HOANG VAN T; 01 thẻ ATM Agribank tên TRINH VAN CH; 01 thẻ ATM Agribank tên HOANG CHIEN TH; 01 thẻ ATM Agribank tên PHAM VAN L; 01 thẻ ATM Agribank tên PHAN ANH T; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN NGOC D; 01 thẻ ATM Agribank tên TRAN VAN TH; 01 thẻ ATM Agribank tên DONG PH TIEN; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN MANH T; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN TU T; 01 thẻ ATM Agribank tên PHAM MINH D; 01 thẻ ATM Agribank tên DANG BAO TR; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN THI BICH TH; 01 thẻ ATM Agribank tên HOANG THI V; 01 thẻ ATM Agribank tên HOANG VAN K; 01 thẻ ATM Agribank tên TRAN TIEN T; 01 thẻ ATM Agribank tên LE TRUNG H; 01 thẻ ATM Agribank tên DANH TAN L; 01 thẻ ATM Agribank tên LE THI NG; 01 thẻ ATM Agribank tên PHAM CONG T; 01 thẻ ATM Agribank tên KIEU CONG NG; 01 thẻ ATM Agribank tên TANG THI H; 01 thẻ ATM Agribank tên TRAN THI D; 01 thẻ ATM BIDV tên NGUYEN VAN D; 01 thẻ ATM BIDV tên PHAM VAN H; 01 thẻ ATM BIDV tên DANG THI YEN T; 01 thẻ ATM BIDV tên TRUONG KIEU N; 01 thẻ ATM BIDV tên DUONG VAN TR; 01 thẻ ATM BIDV tên HO DUC PH; 01 thẻ ATM BIDV tên TRAN THI THANH L; 01 thẻ ATM Abbank PHAN DUC H; 01 thẻ ATM Abbank VO THI NGOC H; 01 thẻ ATM Abbank TRAN THI KIM TH; 01 thẻ ATM DongA Bank LE THI H; 01 thẻ ATM DongA Bank NGUYEN VIET D; 01 thẻ ATM VP Bank CAO XUAN T; 01 thẻ ATM VP Bank NGUYEN VAN D; 01 thẻ ATM Sacombank LE THI A; 01 thẻ ATM Sacombank NGUYEN THI NGUYET NG; Tiền Việt Nam 4.000.000đ; 01 điện thoại hiệu Iphone 11 Promax màu vàng gold, số Imei 353916104481874, số sim 0972.433.226; 01 điện thoại hiệu Ralme C3i màu xanh dương, sim số 0812.392.668; 0865.130.687.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố ĐX đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại: 01 giấy CMND tên Trần Thị Ngọc A; 01 giấy CMND tên Trần Thế D; 01 giấy CMND tên Phạm Thị HG; 01 giấy CMND tên Ngô Thị Mỹ L; 01 giấy CMND tên Trần T TT; 01 thẻ ATM Agribank tên TRAN TIEN T; 01 giấy CMND tên Lê Thị Th; 01 thẻ ATM Agribank tên LE THI TH; 01 giấy CMND tên Bùi Thị Ngọc Th; 01 sổ hộ khẩu chủ hộ Nguyễn Xuân Q; 01 giấy CMND tên Lê Văn Ch; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị Thu Hn cho chủ sở hữu hợp pháp. Đồng thời giữ lại các TT liệu để tiếp tục xác minh đối với: 06 quyển tập kê ô ly bên trong có ghi nội A vay, mượn tiền; 01 sổ hộ khẩu chủ hộ Nguyễn Tuấn A; 01 sổ hộ khẩu chủ hộ Trịnh Văn T; 01 sổ hộ khẩu chủ hộ Thạch Thị Nh; 01 sổ hộ khẩu chủ hộ Huỳnh Th; 01 sổ hộ khẩu chủ hộ Phạm Văn V; 01 sổ tạm trú chủ hộ Hồ Văn M; 01 sổ tạm trú chủ hộ Đinh Thị Khanh L; 01 sổ tạm trú chủ hộ Trần Thị A; 01 hộ chiếu tên Lê Tư Th; 01 hộ chiếu tên Ngô T T; 01 giấy phép lái xe A1 tên Nguyễn Văn Th; 01 giấy phép lái xe A1 tên Lê Hữu Tr; 01 giấy phép lái xe A1 tên Võ Thị Thuỷ Hg; 01 giấy Đ ký xe 93B1-06274 tên Lê Thị Tn; 01 giấy Đ ký xe 93H9-3826 tên Nguyễn Thị L; 01 giấy Đ ký xe 93N4-2024 tên Trần Văn T; 01 giấy Đ ký 51P1-7649 xe tên Nguyễn Thị L; 01 giấy Đ ký xe 93P1-00495 tên Nguyễn Trung K; 01 giấy Đ ký xe 36M4-4746 tên Nguyễn Đình Tr; 01 giấy Đ ký xe 54V9-1380 tên

Đoàn Hải Đ; 01 giấy Đ ký xe 93T1-4127 tên Ngô Thị Kim Q; 01 giấy Đ ký xe 93N3-1491 tên Hà Văn Đ; 01 giấy Đ ký xe 93T5-6406 tên Thái Khắc Th; 01 giấy Đ ký xe 74K8-3969 tên Lê Thanh Tg; 01 Thẻ bảo hiểm y tế Đỗ Thị Quỳnh C; 01 thẻ ATM Agribank PHAN THI H; 01 thẻ ATM VPBank NGUYEN VAN D; 01 giấy CMND tên Đặng Thị Yên Th; 01 giấy CMND tên Quách Thị Thu Tr; 01 giấy CMND tên Nguyễn Văn S; 01 giấy CMND tên Hoàng Nguyễn Gia B; 01 giấy CMND tên Vũ Hoàng N; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị Ch; 01 giấy CMND tên Hồ Hải N; 01 giấy CMND tên Nguyễn Hoàng A; 01 giấy CMND tên Trương Văn Ch; 01 giấy CMND tên Đồng Phước T; 01 giấy CMND tên Nguyễn Văn A; 01 giấy CMND tên Vương Thị Kim Th; 01 giấy CMND tên Vũ Viết Ch; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị L; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị Bé B; 01 giấy CMND tên Lâm Ngọc L; 01 giấy CMND tên Dương Thị Kim H; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị Ngọc T; 01 giấy CMND tên Kiều Công Ngh; 01 giấy CMND tên Lê Nguyễn Thị Thu H; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị T; 01 giấy CMND tên Phạm Công T; 01 giấy CMND tên Phạm Văn L; 01 giấy CMND tên Đào Đ Kh; 01 giấy CMND tên Lê Trung H; 01 giấy CMND tên Phan Anh T; 01 giấy CMND tên Nguyễn Văn Ph; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị Diễm H; 01 giấy CMND tên Trần Thị L; 01 giấy CMND tên Đỗ Thị Đ; 01 giấy CMND tên Nguyễn Thị L; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN THI L; 01 thẻ ATM Agribank tên LY THI MY T; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN VAN B; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN VAN T; 01 thẻ ATM Agribank tên LE MINH TH; 01 thẻ ATM Agribank tên DAO DANG KH; 01 thẻ ATM Agribank tên DANG NGOC HOANG L; 01 thẻ ATM Agribank tên DANG THI MY L; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN THANH T; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN THI H; 01 thẻ ATM Agribank tên BUI THI PHUONG T; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN THI NGOC L; 01 thẻ ATM Agribank tên VU VAN Q; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN VAN D; 01 thẻ ATM Agribank tên LE THI G; 01 thẻ ATM Agribank tên TRAN DINH PH; 01 thẻ ATM Agribank tên TANG THI H; 01 thẻ ATM Agribank tên DANG THI THUY H; 01 thẻ ATM Agribank tên DANG NGOC HOANG L; 01 thẻ ATM Agribank tên LE THI THANH T; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN THI H; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN VAN L; 01 thẻ ATM Agribank tên SAM THI H; 01 thẻ ATM Agribank tên HOANG VAN TH; 01 thẻ ATM Agribank tên TRINH VAN CH; 01 thẻ ATM Agribank tên HOANG CHIEN TH; 01 thẻ ATM Agribank tên PHAM VAN L; 01 thẻ ATM Agribank tên PHAN ANH T; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN NGOC D; 01 thẻ ATM Agribank tên TRAN VAN THU; 01 thẻ ATM Agribank tên DONG PHUOC T; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN MANH T; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN TU TH; 01 thẻ ATM Agribank tên PHAM MINH D; 01 thẻ ATM Agribank tên DANG BAO TR; 01 thẻ ATM Agribank tên NGUYEN THI BICH T; 01 thẻ ATM Agribank tên HOANG THI V; 01 thẻ ATM Agribank tên HOANG VAN K; 01 thẻ ATM Agribank tên LE TRUNG H; 01 thẻ ATM Agribank tên DANH TAN L; 01 thẻ ATM Agribank tên LE THI NG; 01 thẻ ATM Agribank tên PHAM CONG T; 01 thẻ ATM Agribank tên KIEU CONG NG; 01 thẻ ATM Agribank tên TANG THI H; 01 thẻ ATM Agribank tên TRAN THI D; 01 thẻ ATM BIDV tên PHAM VAN H; 01 thẻ ATM BIDV tên DANG THI YEN T;

01 thẻ ATM BIDV tên TRUONG KIEU N; 01 thẻ ATM BIDV tên DUONG VAN TR; 01 thẻ ATM BIDV tên HO DUC PH; 01 thẻ ATM BIDV tên TRAN THI THANH L; 01 thẻ ATM Abbank PHAN DUC H; 01 thẻ ATM Abbank VO THI NGOC H; 01 thẻ ATM Abbank TRAN THI KIM T; 01 thẻ ATM DongA Bank LE THI H; 01 thẻ ATM DongA Bank NGUYEN VIET D; 01 thẻ ATM VP Bank CAO XUAN T; 01 thẻ ATM Sacombank LE THI A; 01 thẻ ATM Sacombank NGUYEN THI NGUYET N.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2022/HSST ngày 27 tháng 5 năm 2022 Tòa án nhân dân thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

[1] Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn D và Trần Văn Tr phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

[2] Về hình phạt:

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50; Điều 58; Điều 65 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D **01 (Một)** năm **06 (Sáu)** tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách **03 (Ba)** năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên hình phạt Trần Văn Tr, trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 09/6/2022, bị cáo Nguyễn Văn D kháng cáo bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Văn D giữ nguyên nội A kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các điều 331, 332 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn D thừa nhận hành vi phạm tội như Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định. Xét thấy, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với bị cáo khác nhau, phù hợp với lời khai của, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm định tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở để xác định:

Nhận thấy nhiều người có nhu cầu vay tiền nhưng không có tài sản thế chấp và muốn thu lợi bất chính bằng hình thức cho vay tín chấp (vay đứng) và vay góp (vay bắt họ) trả theo ngày nên trong thời gian từ tháng 9/2020 đến ngày 01/06/2021

các bị cáo D, Tr sử dụng số tiền gốc 220.000.000 đồng cho nhiều người vay với lãi suất cao để thu lợi bất chính. Sau đó các bị cáo sử dụng tiếp tục sử dụng số tiền gốc và tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay nặng lãi để cho nhiều người khác vay để thu lợi bất chính. Trong đó bị cáo D đã cho tổng cộng 12 khách hàng vay nhiều lần, với lãi suất từ 109%/năm đến 608%/năm để thu lợi bất chính 395.491.438 đồng. Bị cáo Tr đã giúp sức cho bị cáo D cho 6 khách hàng vay, thu lợi bất chính 253.758.904 đồng. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo Nguyễn Văn D, Trần Văn Tr về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo về phần trách nhiệm dân sự. *(Cụ thể bị cáo cho rằng cấp sơ thẩm tính số tiền gốc bị cáo cho vay là chưa phù hợp)* Hội đồng xét xử nhận định:

Trong quá trình điều tra bị cáo D thừa nhận trong khoảng thời gian từ tháng 9/2019 đến tháng 5/2019 bị cáo có số tiền vốn gốc để cho vay là 220.000.000 đồng. Theo đó trong phạm vi số tiền gốc bị cáo có được là 220.000.000 đồng; bị cáo đã cho vay theo cách thức cuốn chiếu; tất toán lần trước xong mới cho vay tiếp lần sau và xong người này mới đến cho khác vay. Xét lời trình bày của bị cáo và đối chiếu với bảng thống kê cho vay hoàn toàn phù hợp, logic về thời gian cho vay, số tiền mỗi lần cho vay. Việc cấp sơ thẩm cộng dồn tất cả số tiền gốc của từng lần cho vay để tính số tiền gốc là chưa phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tinh thần hướng dẫn thi hành của Nghị quyết số 01/2021 ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Vì vậy, cần xem xét, tính lại số tiền gốc, và tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự. Cụ thể như sau:

Bị cáo Nguyễn Văn D phải nộp lại số tiền gốc là 220.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của Bộ luật dân sự (không quá 20%) từ 9/2019 đến 5/2019 (08 tháng) là $(220.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% \times 8 \text{ th}) = 283.501.000 \text{ đồng}$.

Về phần án sơ thẩm buộc bị cáo Nguyễn Văn D phải trả lại cho những người vay số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) và đối với số tiền gốc mà bị cáo D cho vay và hiện những người vay chưa trả cho bị cáo buộc nộp lại sung quỹ Nhà nước bị cáo không kháng cáo và hoàn toàn đồng ý nên cần giữ nguyên án sơ thẩm về phần này.

Từ những phân tích trên cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo D, sửa một phần bản án HSST số 51/2022/HS-ST ngày 27/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước về phần trách nhiệm dân sự.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn D về trách nhiệm dân sự.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2022/HS-ST ngày 27/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố ĐX, tỉnh Bình Phước về trách nhiệm dân sự. Cụ thể:

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D phải nộp lại số tiền gốc là 220.000.000đồng(*hai trăm hai mươi triệu đồng*) và tiền lãi theo quy định (không quá 20%)từ 9/2019 đến 5/2019(08 tháng) là ($220.000.000.000\text{đồng} \times 1,66\% \times 8 \text{ th} = 283.501.000\text{đồng}$)(*Hai trăm tám mươi ba triệu năm trăm lẻ một nghìn đồng*).

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D phải trả lại cho những người vay số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%). Cụ thể:

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D trả lại cho bà Ngô Thị Thanh H số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 162.504.105 đồng. Bà H nộp lại số tiền gốc còn nợ lại là 17.000.000 đồng sung vào Công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D phải trả lại cho bà Trần Thị Ngọc A số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 23.027.392 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D trả cho bà Ngô Thị Mỹ L số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 15.719.177 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 88.273.972 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D phải trả lại cho bà Bùi Thị Ngọc Th số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 4.471.232 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D phải trả lại cho ông Trần T TT số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 601.026 đồng.

Buộc bị cáo D trả lại cho ông Bùi Hải Đ số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 89.745.205 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D phải trả lại cho bà Phạm Thị HG số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.671.232 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D trả lại cho bà Lê Thị Th số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 334.246 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D phải trả lại cho ông Lê Văn C số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 1.736.986 đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu Hn số tiền lãi vượt quá quy định (trên 20%) là 2.506.849 đồng.

Đối với số tiền gốc mà bị cáo D cho vay và hiện những người vay chưa trả cho bị cáo cần buộc người vay nộp lại sung quỹ Nhà nước. Cụ thể:

Bà Nguyễn Thị T phải nộp lại số tiền là 300.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

Ông Trần Thế D phải nộp lại số tiền là 20.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

Ông Lê Văn Chung phải nộp lại số tiền là 4.000.000 đồng sung quỹ Nhà nước.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án phí hình sự phúc thẩm: các bị cáo Nguyễn Văn D không phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- PV 06 Công an tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND, CQCSĐT TP ĐX;
- Chi cục THADS TP ĐX;
- CQTHAHS TP ĐX;
- Bị cáo;
- Sở Tư pháp BP;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thanh Thảo